

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 821/UBND-ĐT ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết các hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-UBND-TNMT ngày 14/03/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc thành lập Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường dự án Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình của Chi nhánh Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh – Co.opmart Nguyễn Bình;

Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Công văn số 884/UBND-TNMT ngày 24 tháng 04 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 613/LH ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Liên hiệp hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với dự án Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo đề xuất số 216/BC-TNMT ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (số 199 – 205 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Siêu thị Co.opmart Nguyễn Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 18 đường Nguyễn Bình, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã số: 0301175691 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 29 tháng 06 năm 2022.

1.4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh Khoa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Siêu thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Công trình có quy mô 1 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng siêu thị kinh doanh, phân phối sản phẩm là 1.600 m² và các hạng mục công trình phụ trợ (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

- Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở: 5.0215 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT66136 ngày 26/09/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường về nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường về khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4: Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhà Bè tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố (để báo cáo);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện;
- UBND xã Phú Xuân;
- Cổng thông tin điện tử của UBND Huyện;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phan Lê Nguyễn



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2220/GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên, khách hàng mua sắm tại Siêu thị.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực sơ chế biến tại Siêu thị.
- Nguồn số 03: Nước thải từ rửa sàn và các khu vực còn lại.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Siêu thị được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất tối đa 30 m³/ngày.đêm; nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K=1,0 trước khi đầu nối vào cống thoát nước của Thành phố trên đường Nguyễn Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý của hệ thống đầu nối vào hệ thống cống thoát nước của Thành phố, tại hầm ga đổi diện số nhà 290 đường Nguyễn Bình, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°): X = 1.180.590; Y = 607.679.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày.đêm; 1,25 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày.đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K =1,0)		
1	pH	-	5-9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt (nước từ bồn cầu, âu tiểu) của Siêu thị: Được thu gom vào đường ống SP DN100 với chiều dài khoảng 7m đặt trong hộp kỹ thuật và tự chảy về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm bằng đoạn ống WP DN200, chiều dài đoạn ống khoảng 107,5 m.

- Đối với nước thải từ khu vực sơ chế: Toàn bộ nước thải từ các hoạt động có thành phần dầu mỡ như rửa đồ tươi sống, rửa vật dụng chế biến,... được thu gom bằng đường ống KP DN150 dẫn về bể tách mỡ, chiều dài đoạn ống khoảng 4 m. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ sẽ thoát vào hố ga thoát nước thải từ đó thông qua đường ống WP DN200 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm, chiều dài đoạn ống khoảng 33 m.

- Đối với nước thải lau rửa sàn và từ các khu vực còn lại: Toàn bộ nước thải sẽ được thu gom bằng đường ống WP DN200 về các hố ga thoát nước thải được bố trí xung quanh Siêu thị, sau đó sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung: 30 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt (bồn cầu, âu tiêu) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở → Nguồn tiếp nhận: hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Bình.

+ Nước thải khu vực sơ chế biến → Bể tách dầu → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở → Nguồn tiếp nhận: hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Bình.

+ Nước thải lau rửa sàn và từ các khu vực còn lại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở → Nguồn tiếp nhận: hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Bình.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải (công suất 30 m³/ngày.đêm): Nước thải phát sinh → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận: hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Bình.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu xả thải, tiếp nhận nước thải, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2220/GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh không có công trình xử lý: Khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng công suất 150 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
1	Dòng khí thải	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng công suất 150 KVA	X = 1.180.562 Y = 607.691

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của máy phát điện dự phòng: 561 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng có chiều cao khoảng 5 m, đường kính D114mm, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B, Kp=1,0, Kv=0,8).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =1,0; Kv = 0,8)		
1	Bụi	mg/Nm ³	160	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo
2	NOx	mg/Nm ³	680		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1,0; Kv = 0,8)		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải:

Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của 01 máy phát điện dự phòng được thu gom và thải ra ngoài môi trường bằng 01 ống khói có chiều cao khoảng 5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Dự án không lắp đặt công trình, thiết bị xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở trước khi xả thải ra ngoài môi trường phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B, Kp=1,0, Kv=0,8).

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2220/GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 – Máy phát điện dự phòng 150kVA.
- Nguồn số 02 – Máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	X = 1.180.556, Y = 607.693
2	Nguồn số 02	X = 1.180.508, Y = 607.714

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

+ Đối với máy phát điện dự phòng: Được bố trí tại khu vực riêng biệt có trang bị hệ thống tiêu âm.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các động cơ công suất lớn được đặt trên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3.1 của Chương này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2220/GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	14
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	26
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	43
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH)	Rắn	15 02 14	15
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	8
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	2
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	1
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	1,5
Tổng				112,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Tên chất thải	Số lượng	Mã CTCNTT
Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	20.081 kg/năm	18 01 05
Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	45 kg/năm	12 06 11
Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	5 m ³ /năm $\approx$ 7.500 kg/năm	12 06 13
Tổng cộng	27.626 kg/năm	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Nguồn phát sinh	Hệ số phát thải (*)	Số lượng	Khối lượng
Số lượng Khách hàng tối đa	0,5 kg/người/ngày	2.500 người	1.250 kg/ngày
Số lượng Nhân viên tối đa	0,5 kg/người/ngày	45 người	22,5 kg/ngày
Tổng cộng			1.272,5 (kg/ngày)
			38.175 kg/tháng

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt có dán nhãn cảnh báo.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 phòng chứa diện tích 3m² đặt bên cạnh nhà kho của Siêu thị.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu, hoạt động thu gom, xử lý đối với các loại chất thải nguy hại tuân theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cụ thể như sau: tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép, được xây kiên cố, và lát nền xi măng chống rò rỉ, nhiễm lẫn xuống đất.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với các loại chất thải như giấy carton, bao bì nhựa, bao bì giấy được lưu chứa trong phòng chứa bao bì diện tích 6 m².
- Đối với hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước: lưu chứa vào can nhựa 30L.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: lưu chứa trong bể tự hoại và bể chứa bùn.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Đối với các loại chất thải như giấy carton, bao bì nhựa, bao bì giấy:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa: 01 phòng chứa diện tích 6 m² bố trí bên ngoài phía Đông của Siêu thị bên cạnh nhà chứa chất thải sinh hoạt tập trung.
 - + Thiết kế, cấu tạo: phòng lưu chứa tập trung có nền bê tông chống thấm; bố trí rãnh thoát nước nhằm thu nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực tập kết rác.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung
 - + Thể tích bể chứa bùn: 8,06 m³
 - + Thể tích bể tự hoại 1: 24,72 m³
 - + Thể tích bể tự hoại 2: 8,26 m³
 - + Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu bể tự hoại và bể chứa bùn, hoạt động thu gom, xử lý đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường tuân theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cụ thể như sau: Kết cấu bể tự hoại, bể chứa bùn bằng bê tông cốt thép.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng chứa có dung tích 240 lít HDPE có bánh xe và nắp đậy tại khu vực tập trung chất thải của cơ sở.

2.3.2 Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 phòng chứa diện tích 3 m² bố trí bên ngoài phía Đông của Siêu thị, nằm giữa nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.
- Thiết kế, cấu tạo: phòng lưu chứa tập trung có nền bê tông chống thấm; bố trí rãnh thoát nước nhằm thu nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực tập kết rác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2220/GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Mục 4 của chương này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.